

Định lượng mối quan hệ giữa

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

& KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH

BÙI THỊ VĂN ANH

Văn Phòng NHNN

Ngày nay, không ai có thể phủ nhận vai trò tích cực của tín dụng đối với phát triển kinh tế nói riêng và kinh tế hộ gia đình (HGD) nói chung. Tuy nhiên, cũng còn nhiều ý kiến tranh cãi về vai trò quan trọng của nó trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở các nước đang phát triển, trong đó nổi bật là hai trường phái, trường phái "trọng cung" và trường phái "trọng cầu".

Trường phái "trọng cung" cho rằng tín dụng là đầu vào quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói, là công cụ để đạt được mục đích cuối cùng là phát triển kinh tế. Trong khi đó, trường phái "trọng cầu" lại cho rằng tín dụng là kết quả của sự phát triển kinh tế, tín dụng chỉ là một trong những điều kiện cần thiết và là trung gian cho việc phân bổ các nguồn lực cho phát triển. Nhờ tiếp cận với tín dụng, các HGD có điều kiện để nâng cao năng suất lao động, kỹ năng quản lý, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống khi có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục¹. Tuy nhiên, tác dụng của tín dụng ở mỗi nơi một khác tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị của từng nước. Ngay cả trong một nước, tác dụng của tín dụng trong mỗi thời kỳ là khác nhau tùy thuộc vào chính sách tín dụng trong thời kỳ ấy.

Trên thế giới, các nghiên cứu định lượng về ảnh hưởng của tín dụng chính thức đối với kinh tế HGD trong những năm gần đây xuất hiện khá nhiều, có thể kể đến các nghiên cứu của Morduch 1995, Khandker 1998 và 2001, Coleman 2002, Remenyi 2000.... Trong nghiên cứu của Coleman (2002) tại Thái Lan, tác giả đã chứng minh được tín dụng có ảnh hưởng tích cực mạnh hơn đối với các HGD có

mức sống khá giả hơn so với các hộ nghèo. Morduch và Haley (2002) phát hiện rằng khi các hộ nghèo nhất có cơ hội tiếp cận đến tín dụng, họ sẽ có cơ hội tăng thu nhập và giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực khi rủi ro xảy ra. Tín dụng ngân hàng (TDNH), trong nghiên cứu của Morduch và Haley (2002), được chứng minh như là một công cụ hiệu quả trong việc tạo điều kiện cho các hộ nghèo có cơ hội thoát nghèo và thay đổi cuộc sống.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần có thêm các nghiên cứu để khẳng định vai trò của tín dụng quy mô nhỏ nói riêng và tín dụng chính thức nói chung đối với kinh tế HGD và đối với xóa nghèo đói, đặc biệt là tại Việt Nam nơi mà thị trường tín dụng phát triển nhanh trong những năm gần đây, trong khi chúng ta chưa có nhiều nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa tín dụng chính thức và kinh tế HGD. Trong bài viết này, tác giả muốn giới thiệu phương pháp định lượng mối quan hệ giữa tín dụng chính thức (TDNH) và kinh tế HGD theo mô hình phương trình tuyến tính (linear regression) và sử dụng số liệu thống kê từ cuộc điều tra khảo sát mức sống HGD 2004² của Việt Nam. Đây cũng là năm mà chúng ta tiếp tục có nhiều thay đổi trong cơ chế tín dụng theo hướng xóa bỏ bao cấp trong hoạt động tín dụng và tạo môi trường bình đẳng hơn giữa các thành

¹ Xem Morduch 1995, Khandker 1998 và 2001, Coleman 2002...

² Thực hiện theo Quyết định số 697/QĐ-TCTK ngày 12/12/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tiến hành Khảo sát mức sống HGD 2004. Cuộc khảo sát này được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 45900 hộ (36720 hộ điều tra thu nhập, 9180 hộ điều tra thu nhập và chi tiêu) ở 3063 xã/phường, đại diện cho cả nước, 8 vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố.

phần kinh tế, cũng như nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn, đồng thời tăng cường tính minh bạch trong hoạt động TDNH³. Mặc dù dư nợ TDNH toàn ngành trong năm này tăng 41, 65% so với cuối năm 2003 song theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ có 60,5% HGD có thể tiếp cận các nguồn vốn tín dụng chính thức như ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, tổ chức chính trị – xã hội. Trong khi đó, vẫn còn khoảng 39,5% HGD vẫn phải tiếp cận các nguồn vốn không chính thức như bạn bè, họ hàng, người cho vay nặng lãi. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của kênh tín dụng chính thức trên thị trường. Việc kết hợp lý thuyết kinh tế cùng các phương pháp của kinh tế lượng sẽ xác định được mối quan hệ định lượng giữa TDNH (tín dụng từ các kênh chính thức trên – sau đây gọi tắt là ngân hàng) và kinh tế HGD có phù hợp với lý thuyết kinh tế và giả thiết của mô hình.



Dựa trên cơ sở lý thuyết về kinh tế HGD và các nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả trước đây, bài viết này sử dụng phương trình tuyến tính thể hiện mối quan hệ định lượng giữa TDNH (vế phải) và kinh tế HGD (vế trái) trong mối tương quan với các biến thành phần khác như đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm nơi sinh sống của HGD có ảnh hưởng đến kinh tế hộ, theo đó, chúng ta có mô hình sau:

$$Y_{ij} = a_1 + a_2C_{ij} + a_3L_{ij} + a_4H_{ij} + w_{ij}$$

Với mô hình tuyến tính trên, Y (kinh tế HGD) được giả định là hàm số của một loạt các biến có ảnh hưởng quan trọng đến kinh tế hộ, cụ thể như sau⁴:

i được định nghĩa là HGD *i*, *j* là nơi sinh sống (xã/phường), *w* là nhiễu ngẫu nhiên.

L là vectơ các biến liên quan đến khu vực nơi HGD sinh sống có ảnh hưởng đến kinh tế HGD như khu vực địa lý (đồng bằng, miền núi...), cơ sở hạ tầng (trường học, bệnh viện...), chỉ số giá tại khu vực.

H là vectơ các biến liên quan đến nhân khẩu học của HGD có ảnh hưởng đến kinh tế HGD như

các biến liên quan đến chủ hộ (tuổi, giới tính, dân tộc, địa vị xã hội, trình độ văn hóa), HGD (số người trong hộ, số người phụ thuộc, trình độ học vấn bình quân), tài sản của hộ (diện tích đất sử dụng, điều kiện nhà ở, ...).

C có thể là tổng dư nợ vay của HGD, có thể là biến giả định bằng 1 khi HGD có dư nợ với ngân hàng và bằng 0 khi hộ không có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Khi tổng vốn vay đo bằng giá trị, mô hình xác định được ảnh hưởng của mỗi đồng vốn vay tăng thêm đối với kinh tế HGD. Trường hợp tín dụng là biến giả định, mô hình sẽ xác định được tác động đến kinh tế HGD khi vay vốn và không vay vốn mà không xét đến quy mô (giá trị) của khoản vay.

Y là các biến thể hiện kinh tế HGD, có thể là tổng thu nhập, có thể là tổng chi phí, tiêu dùng hàng ngày, tiêu dùng dành cho thực phẩm (food expenditure), hoặc tiêu dùng dành cho các chi tiêu không phải là thực phẩm (non-food expenditure). Việc sử dụng các biến này có ý nghĩa quan trọng bởi các biến này được coi như là dấu hiệu đánh

³ Xem Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước 2004.

⁴ Các biến về giá trị (bằng tiền), diện tích (m²) sử dụng hàm logarit.



giá mức sống của HGD. Ví dụ, một HGD có thu nhập thấp có thể rút tiền tiết kiệm hoặc đi vay nợ để chi tiêu và duy trì cuộc sống của mình. Ngược lại, một HGD có thu nhập cao có thể giảm bớt chi tiêu của mình để trả nợ vay. Như vậy, HGD có thể điều hòa thu nhập của mình bằng các khoản dự trữ hoặc tìm kiếm thêm nguồn thu, hoặc cũng có thể đi vay nợ để bảo vệ họ khỏi những bất trắc, rủi ro xảy ra trong cuộc sống. Số liệu từ cuộc điều tra Khảo sát điều tra mức sống HGD năm 2004 cho thấy, có 42% HGD vay vốn cho mục đích sản xuất, xây sửa nhà là 11,6%, vay vốn để đầu tư chỉ có 7,8%, mua đồ dùng lâu bền 5%, trong khi đó có 8,8% số HGD vay nợ để tiêu dùng, 1,0% số HGD đi vay để mua thực phẩm khi giáp hạt, 6,0% số hộ phải đi vay để trả nợ, 8,6% số hộ phải đi vay để trang trải cho các chi phí chữa bệnh...

Trong mô hình định lượng trên, a_2 sẽ thể hiện mối quan hệ giữa tín dụng (C) và kinh tế HGD (Y). Nếu tín dụng có ảnh hưởng tích cực và quan trọng đối với kinh tế HGD, a_2 phải có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê.

Để giải quyết bài toán này, chúng ta phải sử dụng các phương pháp định lượng sử dụng

trong kinh tế lượng để xác định chính xác giá trị của a_2 do vấn đề của nhiễu ngẫu nhiên (có thể có một số biến có ảnh hưởng đến kinh tế HGD song không được thể hiện trong mô hình do không quan sát được) và phức tạp hơn là vấn đề của biến tín dụng do đây là biến nội sinh (endogenous). Vấn đề nội sinh của tín dụng có thể do 2 nguyên nhân⁵. Nguyên nhân đầu tiên do địa bàn của tín dụng, có thể do các chương trình tín dụng hoặc địa bàn có nhiều chi nhánh tín dụng hoạt động nên số lượng người vay có thể tập trung hơn các nơi khác và việc vay vốn cũng thuận tiện hơn các địa bàn khác. Nguyên nhân thứ hai là do các yếu tố không thể định lượng hay quan sát được, như sự tích cực và nỗ lực của HGD trong việc tiếp cận với ngân hàng, lợi thế về sản xuất, kinh doanh của địa bàn nơi họ sinh sống... Do đó, kinh tế HGD tăng lên có thể không phải vì tín dụng mà đơn giản chỉ là do nỗ lực của bản thân HGD hay do họ làm việc chăm chỉ hơn. Trong trường hợp này,

ảnh hưởng của tín dụng nếu ta tìm thấy bằng phương pháp kinh tế lượng đơn giản sẽ không ổn định. Có thể thấy rõ hơn vấn đề nội sinh của biến tín dụng khi sử dụng kiểm định Durbin_Wu_Hausman test và các kết quả kiểm định đều khẳng định vấn đề nội sinh của mô hình này ở các mức ý nghĩa 1% và 5%.

Xử lý vấn đề của biến nội sinh và nhiễu ngẫu nhiên, nghiên cứu này sẽ sử dụng các phương pháp cơ bản của kinh tế lượng bao gồm: phương pháp các biến công cụ (Instrumental Variables – IV), và phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn (two stage least squares – 2SLS). Các phương pháp này được đánh giá là hiệu quả hơn so với phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (ordinary least squares – OLS). Để tìm được các biến công cụ thích hợp không phải là nhiệm vụ dễ dàng khi mà các biến này phải có quan hệ chặt chẽ với biến tín dụng song lại không được có quan hệ với nhiễu ngẫu nhiên. Qua chứng minh (bằng kiểm định Hansen test và overidentification test), chúng ta thấy rằng có thể sử dụng các biến công cụ như lãi suất thị trường, khoảng cách địa lý từ HGD đến chi nhánh ngân hàng (quỹ tín dụng...) gần nhất và

⁵ Theo Khandker (1998)

diện tích đất (tài sản) trung bình của các HGD khác trong xã (phường) sử dụng để đánh giá mức độ cạnh tranh giữa những người vay trong cùng địa bàn. Bên cạnh đó, phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn cũng sẽ xử lý được sai số của mô hình do vấn đề của các biến không thể quan sát được. Ngoài ra, việc sử dụng phương pháp này cũng cho phép chúng ta có thể xác định các biến quan trọng ảnh hưởng đến tín dụng ở giai đoạn 1 và xác định được chính xác ảnh hưởng của tín dụng lên kinh tế gia đình (a_2) ở giai đoạn 2.

Với phương pháp các biến công cụ (Instrumental Variables – IV) và phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn (two stage least squares – 2SLS), kết quả mô hình định lượng như sau ⁶:

Các chỉ tiêu kinh tế HGD	Giá trị của a_2	
	Trường hợp sử dụng giá trị (khi vốn vay tăng 1 đồng)	Trường hợp sử dụng biến giả (C = 1 hoặc C = 0)
Chi tiêu	0.088298*** (0.026519)	0.750206*** (0.221691)
Thu nhập	0.089877*** (0.028676)	0.798012*** (0.242330)
Tiêu dùng hàng ngày	0.042193** (0.018585)	0.357275** (0.156103)
Tiêu dùng thực phẩm	0.053364*** (0.018904)	0.445041*** (0.157799)
Tiêu dùng khác không là thực phẩm	0.065118** (0.030215)	0.562331** (0.256031)

Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.
 Các mức ý nghĩa: * ý nghĩa ở mức 10%; ** ý nghĩa ở mức 5%; *** ý nghĩa ở mức 1%

Kết quả trên cho thấy, nếu có cơ hội được vay vốn ngân hàng, HGD sẽ có cơ hội tăng tiêu dùng 0.75% và tăng thu nhập 0,798% cũng như tăng 0,357% tiêu dùng hàng ngày. Việc vay vốn tín dụng sẽ giúp cho HGD có cơ hội tăng 0,44% chi tiêu cho thực phẩm và 0,56% chi tiêu khác không là thực phẩm trong khi các yếu tố khác không thay đổi. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của TDNH đối với kinh tế HGD bởi một phần dân số Việt Nam vẫn sống gần mức chuẩn nghèo và họ luôn bị đe dọa bởi nguy cơ tái nghèo do những rủi ro trong cuộc sống. Một tín hiệu tốt là ảnh hưởng của tín dụng lên thu nhập lớn hơn lên tiêu dùng, chứng tỏ phần lớn tín dụng đã dành cho sản xuất, kinh doanh để tăng thu nhập. Đây dường như là tín hiệu tốt cho người cho vay khi vốn tín dụng của mình đã đến đúng địa chỉ và sinh lợi. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tín dụng lên tiêu dùng khác không là thực phẩm cao hơn là tiêu dùng thực phẩm, điều này có thể là do phần lớn tín dụng đã được dùng để cải thiện điều

kiện sống tốt hơn. Mô hình định lượng trên cũng chỉ rõ sự thay đổi của kinh tế HGD khi giá trị khoản vay tăng lên. Nếu khoản tín dụng tăng 10%, tiêu dùng và thu nhập của HGD sẽ tăng khoảng 0.88% và 0,90%, còn mức tăng đối với các chỉ tiêu như tiêu dùng hàng ngày, tiêu dùng cho thực phẩm và tiêu dùng không cho thực phẩm sẽ tăng tương ứng 0,42%, 0,53% và 0,65%. Những con số này cũng đã thể hiện được mối quan hệ tích cực và quan trọng của tín dụng chính thức đối với kinh tế HGD khi các giá trị a_2 mà mô hình định lượng tìm thấy đều có giá trị dương và có ý nghĩa ở mức 5% và 1%.

Bên cạnh đó, việc xác định chính xác các biến công cụ và đã được chứng minh qua kiểm định Hansen test ở giai đoạn 1 (first stage) cũng gợi ý về một số yếu tố quyết định đến giá trị vốn vay, quyết định đến việc HGD muốn vay hay không và quyết định việc ngân hàng muốn cho vay hay không. Trước hết, đó là diện tích đất trung bình của các HGD khác trong xã (phường) nơi hộ sinh sống. Điều này có thể giải thích như là sự cạnh tranh cao của các hộ dân cùng sinh sống trên địa bàn và/hoặc là sự hạn chế về nguồn vốn cho vay của các kênh tín dụng chính thức trên địa bàn, khiến các hộ nghèo sẽ có khả năng cạnh tranh thấp hơn so với các hộ dân khác khi sử dụng đất làm tài sản thế chấp. Đây cũng là dấu hiệu quan trọng khi các ngân hàng thẩm tra hồ sơ xin vay. Yếu tố thứ hai là khoảng cách giữa địa bàn nơi HGD sinh sống và ngân hàng (chi nhánh) gần nhất. Điều này cũng sẽ dễ dàng nhận ra trong thực tế khi các HGD sống tại địa bàn có nhiều ngân hàng (kênh tín dụng chính thức) sẽ thuận tiện hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng so với các hộ dân sống ở các địa bàn khó khăn hơn. Yếu tố quan trọng thứ ba phải tính đến là lãi suất cho vay do các ngân hàng thông báo (mặt bằng lãi suất địa phương). Lãi suất là yếu tố cho ngân hàng khi muốn cung cấp tín dụng và cũng là yếu tố quan trọng khi người muốn vay quyết định vay hay không. Hơn nữa, việc lãi suất thị trường đóng vai trò quan trọng trong quan hệ giữa tín dụng và kinh tế HGD đã chứng minh rằng chính sách tín dụng điều hành theo cơ chế thỏa thuận đã đóng vai trò tốt trong việc điều chỉnh quan hệ cung – cầu tín dụng trên thị trường.

Thông qua kiểm định mối quan hệ giữa TDNH và kinh tế HGD trên đây, kết quả đã một

⁶ Bảng kết quả chi tiết và danh sách các biến sử dụng cụ thể xin trao đổi với tác giả

**TỶ GIÁ BÌNH QUÂN CỦA VND VÀ USD
TRÊN THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ
LIÊN NGÂN HÀNG
THÁNG 06 + 07/2009**

NGÀY	THÁNG 06	THÁNG 07
1	16,940	16,954
2	16,939	16,952
3	16,941	16,953
4	16,942	16,955
5	16,944	
6	16,943	16,955
7		16,956
8	16,943	16,957
9	16,945	16,955
10	16,946	16,958
11	16,948	
12	16,947	
13	16,949	16,957
14		16,959
15	16,949	16,960
16		16,958
17	16,952	16,961
18	16,951	16,962
19	16,953	
20	16,952	16,962
21		16,964
22	16,952	16,963
23	16,954	16,965
24	16,953	16,964
25	16,955	16,967
26	16,954	
27	16,956	16,967
28		16,969
29	16,956	16,968
30	16,953	16,970
31		16,967
BÌNH QUÂN	16,949	16,961

MỸ HẠNH

lần nữa chứng minh cho giả định từ phần đầu nghiên cứu khi cho rằng tín dụng sẽ có tác dụng tích cực đối với kinh tế HGD và phù hợp với kết quả mà các tác giả khác đã kết luận trước đây như Khandker tìm thấy ở Bangladesh, Coleman phát hiện thấy ở Thái Lan hay Remenyi nghiên cứu ở các nước Đông Nam Á... Các kết quả tìm thấy ở

Việt Nam trên đây tuy không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc cải thiện điều kiện sống người dân và xóa đói nghèo, và cũng phần nào khẳng định được tác động tích cực của TDNH đối với sự phát triển kinh tế xã hội đất nước. Tuy nhiên, kinh nghiệm các quốc gia khác trên thế giới cho thấy, để tín dụng được sử dụng như một công cụ quan trọng trong việc nâng cao mức sống HGD và xóa đói nghèo, Chính phủ cần có những chính sách phù hợp tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với các kênh tín dụng chính thức, bên cạnh đó, cần kết hợp với việc đào tạo, giáo dục dạy nghề để người dân có thể sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả; và một yếu tố quan trọng khác nữa là có đủ hệ thống cơ sở hạ tầng cần thiết và môi trường kinh tế – xã hội thuận lợi. Do vậy, việc đảm bảo hiệu quả của tín dụng đối với kinh tế HGD cũng như để giúp cho những kết quả tìm thấy trong mô hình định lượng trên đây tăng cao hơn cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp và của người dân để tạo nên một thị trường tín dụng lành mạnh ■

Tài liệu tham khảo:

1. Coleman, B. E. 2002, "Tài chính quy mô nhỏ ở Đông bắc Thái Lan: Ai được lợi và được bao nhiêu?", Ngân hàng Phát triển Châu Á.
2. Debraj, R., Ed. 1998, "Giáo trình Kinh tế phát triển", Trường Đại học Princeton.
3. Đào Văn Hùng. 2001, "Đánh giá ảnh hưởng tới kinh tế – xã hội của tài chính quy mô nhỏ", Dự án tài chính Nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Trung tâm nghiên cứu tài chính quy mô nhỏ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Khandker, S. R. 1998, "Cuộc chiến chống đói nghèo với tài chính quy mô nhỏ: Kinh nghiệm từ Bangladesh", Trường Đại học Oxford.
5. McCarty, A. 2001, "Tài chính quy mô nhỏ ở Việt Nam: Khảo sát về cấu trúc và nội dung", Viện phát triển quốc tế Anh.
6. Mikkell. B and Finn. T. 2007, "Tín dụng nông thôn chính thức và phi chính thức tại 4 tỉnh của Việt Nam". Khoa Kinh tế, Đại học Copenhagen.
7. Quach, MH, Mullineux, A.W, and V., Murinde 2003, "Tín dụng quy mô nhỏ và giảm nghèo đói ở nông thôn Việt Nam", Tài liệu trình bày tại Hội thảo DSA tại Glasgow, từ 10-12/9/2003.
8. Wooldridge, J.M. 2006, "Giáo trình Kinh tế lượng", Nhà xuất bản Thomson South-Western
9. Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2004 và 2007.